

PHẦN THÁNH CHẾ

Lời dẫn

Những văn bản sau đây là dành cho tăng nhân trong các chùa công hay tăng nhân bên ngoài được trưng tập làm việc công. Chùa công là một khái niệm để chỉ những chùa do nhà nước xây dựng và quản lý. Chùa công gồm hai dạng. Dạng thứ nhất là những chùa do chính vị chủ tể (là chúa thời kỳ tiền Nguyễn, là vua thời kỳ nhà Nguyễn) cho phát ngân quỹ quốc gia, phân phái binh sĩ và thuê mướn nhân công xây dựng, chọn lựa thiền sư có năng lực, giới hạnh mời đến trụ trì từng thời gian, nên không có phả hệ truyền thừa; các tăng nhân khác cũng do nhà nước bổ nhiệm, họ đều được hưởng lương bổng không khác gì quan chức triều đình, để dốc lòng phụng Phật, như các chùa Thiên Mụ, Giác Hoàng, Diệu Đế, Thánh Duyên, Báo Quốc (các nơi khác cũng có, như chùa Khải Tường ở trong Nam). Dạng thứ hai là những chùa do quan lại, hay thành viên của nội cung (thái giám, phi tần, nữ quan, đại thần) bỏ của ra xây dựng, mời thầy về trụ trì, rồi xin triều đình công nhận bằng “sắc tứ” của vua; các nhà sư vẫn do triều đình bổ về làm tăng cang, trú trì, như chùa Kim Quang, chùa Trường Xuân, chùa Linh Quang, nhưng cũng có chùa các nhà sư kế thế trụ trì (có phả hệ truyền thừa), vua chỉ “sắc tứ” cái biển ngạch chữ nhà nước không hỗ trợ kinh phí, mọi sinh hoạt chủ yếu nhờ vào sự “ngoại hộ” của quan viên và nội cung, như chùa Từ Hiếu.

Loại chùa công có từ thời Lý, như chùa Chân Giáo trong kinh thành Thăng Long được xây dựng năm 1028, chùa Diên Hựu ngoài kinh thành Thăng Long, dựng năm 1049, dân gian gọi là chùa Một Cột. Thời Trần, vua Thái Tông sửa chữa các chùa này và làm thêm chùa Thắng Nghiêm ở kinh đô, mời thiền sư Viên Chứng ở chùa Hoa Yên núi Yên Tử về làm Quốc sư, kiểm kinh khắc bản năm 1248... Sang thời Hậu Lê, các vua - nhất là Lê Thánh Tông (1460-1497) - chán hưng Nho giáo, chế tài Phật giáo, các chùa công trước dần dần bị hoang phế hay tư hóa... Đến thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII, ở xứ Đàng Trong, các chúa Nguyễn rất sùng mộ đạo Phật, chính Nguyễn Hoàng đầu tiên hưng kiến chùa Thiên Mụ năm 1601, chùa Sùng Hóa năm 1602; Nguyễn Phúc Nguyên lập Giác Vương nội viện ngay trong phạm vi phủ chính Phước Yên (nay thuộc làng Phước Yên, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế), mời sư khai sơn chùa Hà Khê (gần chùa Thiên Mụ); Nguyễn Phúc Tần cùng vợ con đều quy y với sư Hương Hải, một danh tăng địa phương thời bấy giờ,⁽¹⁾ lại mở thiền viện Quy Sơn cho sư ở, rồi dựng chùa Hòa Vinh ở núi này (nay là núi Linh Thái) để “vì dân cầu phúc”, lại trùng tu chùa Báo Sơn ở Long Hồ; Nguyễn Phúc Chu thì mời sư Thạch Liêm từ Quảng Đông sang mở đại giới đàn ở Phú Xuân; hòa thượng này tạm trú tại chùa Thiền Lâm, sau lại tạm trú tại chùa Thiên Mụ, nên về sau sách nhà Nguyễn chép là ông khai sơn hai chùa ấy..., rồi dựng thêm chùa Thuận An (nay không còn)...

Sang đời Nguyễn, vua Gia Long cũng dè dặt đề phòng những tác hại tiêu cực trong những ngày đầu xây dựng chính quyền, ban bố *Điều lệ hương đảng* vào tháng Giêng năm Giáp Tý (1804) sau khi làm lễ bang giao nhận sắc phong của nhà Thanh tại Thăng Long, về việc thờ thần thờ Phật thì cốt tin thành vừa phải, không được tế lễ linh đình, dựng am xây chùa bừa

⁽¹⁾ Sư Hương Hải (1628-1715): Xem *Văn hóa Huế xưa: Đời sống văn hóa dân gian*, tập II.

bãi. “Gần đây có kẻ sùng phụng đạo Phật, xây dựng chùa chiền quá cao, lầu gác rất là tráng lệ, đúc chuông tô tượng rất đồi trang hoàng, cùng là làm chay, chạy đàn, mở hội, phí tổn về cúng Phật nuôi sư không thể chép hết, để cầu phúc báo viển vông, đến nỗi tiêu hao máu mỡ. Vậy từ nay về sau, chùa quán có đồ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng đúc chuông, đàn chay hội chùa, hết thầy đều cấm. Sư sãi có kẻ chân tu thì lý trưởng sở tại phải khai rõ tính danh quán chỉ, đem nộp ở quan trấn để biết rõ số”⁽¹⁾... Tuy vậy, ông cũng cho tái kiến chùa Thiên Mụ theo ký ức của Đặng Đức Siêu, rồi mở một cuộc đàn chay tại đó. Con ông kế nghiệp, tức vua Minh Mạng, lập tức cho xây chùa Khải Tường ở Gia Định, chùa Thánh Duyên ở núi Mỹ Am, thường xuyên tổ chức trai đàn, trọng đãi sư tăng... Tiếp đến, vua Thiệu Trị lập chùa Diệu Đế nơi tiềm ẩn của mình, xây thêm tháp Phước Duyên trước chùa Thiên Mụ... Nhân đó, các ông hoàng, bà chúa, các phi tần, cung nữ, các thái giám, nội quan, các quốc thích, đại thần lại đứng ra hỗ trợ sư sãi trùng tu chùa cũ hay xây dựng chùa mới ngày càng nhiều, như các chùa Linh Quang, Từ Hiếu, Kim Quang... Hình như sau thời gian dài chiến tranh và chết chóc, người ta cần có nơi để sám hối tội lỗi, để rửa sạch nghiệp duyên, để cầu siêu độ cho người quá cố, để gửi gắm oan hồn...

Đến cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, nhà Nguyễn mất chủ quyền, chính phủ Bảo hộ (thực dân Pháp) kiểm soát mọi thứ, ngân quỹ eo hẹp, triều đình Huế phải bỏ dần các chùa công, lúc đầu cứ để mặc, không cử sư đến trú trì, một số có người đến ở, nhưng không phải tăng mà cũng không phải tục, rồi rơi vào tình trạng hoang phế, như chùa Thiên Thai ngoại ở Dương Xuân (do Nguyễn Thị Ngọc Duệ, vợ của một ông tôn thất, xuất gia sau khi chồng chết, không phải công chúa như Hà Xuân Liêm nói); chùa Quang Bảo ở Kim Long (do Thừa Thiên Cao Hoàng hậu trùng tu thời Minh Mạng, có biển “sắc tứ”); chùa Giác Hoàng trong Kinh Thành (do vua Minh Mạng xây dựng nơi tiềm ẩn, sau sự cố năm 1885 bị hư hỏng và ô uế, phải triệt giải); chùa Bảo Sơn (năm 1904 hư hỏng vì trận bão lớn, triều đình thiếu kinh phí nên bỏ luôn)... Đến thời Duy Tân, còn lại sáu chùa công (không kể Linh Hựu quán, tuy là quán, nhưng lại thờ Phật): Thiên Mụ, Diệu Đế, Thánh Duyên, Long Quang, Linh Quang, Từ Ân (tên cũ Thiên Ấn). Tháng Chín năm Mậu Ngọ (1918), “Hai bộ Lễ Công tâu nói các nơi đàn sở đền miếu trong kinh thành theo lệ trước nay đều có tế riêng trong hai dịp xuân thu, nay xin tùy thời chước định ba năm tế một lần hoặc mỗi năm tế một lần để bớt lãng phí. Các chùa quán trừ ba chùa Thiên Mụ, Diệu Đế, Thánh Duyên tuân lời chuẩn vẫn giữ như cũ, tới như các chùa khác nơi nào hư hỏng thì nên triệt bãi, tượng Phật cùng tự khí tùy nghi gom về cất giữ ở một chùa, còn tăng chúng thì cho về yên nghiệp, dân phu ở chùa miếu cho về nguyên quán chịu sai dịch. Vua phê nói: ‘Đền thờ An Ninh bá cho vẫn theo lời nghị trước, hai chùa Từ Ân, Linh Quang do tiền triều tu tạo, không nên để mất đi dấu vết, chuẩn giao về cho sư các chùa quản lý trông coi thờ cúng, còn lại cho theo lời bàn thi hành’”⁽²⁾ Như vậy, Linh Quang, Từ Ân trở thành chùa tư, hiện nay vẫn còn. Bốn chùa khác cũng sẽ theo “luật” chuyển hóa ấy khi triều Nguyễn chấm dứt vai trò thống trị sau Cách mạng tháng Tám 1945...

(1) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, ĐNLT, sđd, tập một, tr. 586.

(2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, ĐNLT, Đế thất kỷ, sđd, tr. 215. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm trích dẫn theo châu bản đề ngày 19 tháng Chín năm Khải Định thứ ba [23/10/1918], nhưng lại chưa là năm 1919 (Lịch sử Phật giáo xứ Huế, tr. 363).

1. MIỄN TẶNG THUẾ CHỈ⁽¹⁾ **(Chỉ miễn thuế cho tăng sư)**

Năm Minh Mạng thứ mười một (1830).

Vâng chỉ:

Thầy chùa các hạt từng được Bộ Lễ sát hạch, hạng tinh thông 12 người, thưởng bạc 5 lượng mỗi người; hạng thô thông 38 người, thưởng bạc 3 lượng mỗi người. Tất cả đều được vua cho tiệc chay ở chùa Thiên Mụ một lần. Chuẩn cấp cho mỗi người độ điệp và giới đao để được yên tâm hành đạo, tu chứng cơ thiền. Các thứ dao dích và thuế thân đều được tha miễn. Kính đây!

2. THƯỞNG DỰ HẠCH CHỈ **(Chỉ thưởng người dự sát hạch)**

Năm Minh Mạng thứ mười sáu (1835).

Vâng chỉ:

Trú trì chùa Long Quang⁽²⁾ là Nguyễn Văn Thường, xét thấy xuất gia từ bé, giữ giới luật nghiêm ngặt, theo đó cấp cho một đao văn bằng tăng cang. Ngoài ra, dự trúng hạng tinh 36 người, hạng thô 71 người, chiếu lệ trước cấp bạc theo hạng. Kính đây! (Lệ cấp bạc xem trên).

3. TỬ TẶNG CANG DỰ **(Tờ dự ban thưởng cho tăng cang)**

Năm Minh Mạng thứ mười sáu (1835).

Vâng dụ:

Khoản thứ nhất: Trú trì chùa Thiên Mụ Nguyễn Tâm Đoan, trú trì Linh Hựu quán Nguyễn Nhất Định – hai người được Bộ Lễ cấp bằng tăng cang. Mỗi người ngoài đạo hạnh ra còn có công đức cao khiết, đạo pháp linh diệu, có khả năng chữa bệnh cứu người. Nên được bộ cấp bằng để quản lý tất cả tăng chúng theo đạo cùng khuyên làm việc thiện.

*
* *

⁽¹⁾ Số thứ tự của các văn bản do chúng tôi thêm vào để tiện theo dõi hoặc trích dẫn.

⁽²⁾ Chùa ở làng Xuân Hòa, xã Hương Long, thành phố Huế, phía tây chùa Từ Ân, chỉ cách vài chục mét, phía đông chùa Thiên Mụ. Chùa cổ nguyên là chùa làng Hà Khê (河溪古寺 Hà Khê cổ tự), đổi tên 龍光 Long Quang, thuộc loại quốc tự, bị bỏ phế và sụp đổ từ sau khi sư trú trì Nguyễn Văn Quý tham gia cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng thất bại (1866). Đầu thế kỷ XX, bà Từ Cung Đoan Huy Hoàng Thái hậu cho trùng tu, đổi làm chùa Vĩnh Hòa, rồi vì ngân sách nhà nước không kham nổi, giao cho Giáo hội đổi làm chùa tư (1918). Nay, nhà chùa đang bảo quản hai hòm bả tịch cổ của làng Xuân Hòa (vì đình không đảm bảo).

Lời dẫn

Hoạt động lễ hội nổi bật nhất của Phật giáo là *trai đàn*, tức đàn chay. Trong *Từ điển Phật học Hán Việt* không thấy từ này. *Đàn* là khoảng đất đắp cao để bày đồ thờ cúng, như đàn Nam Giao, đàn Xã Tắc bên Nho giáo. Phật giáo cũng đắp đàn để làm lễ; *trai* nguyên nghĩa là thanh tịnh, lại có nghĩa là ăn đúng giờ Ngọ theo giới luật, và cuối cùng nghĩa là chỉ ăn loài thảo quả, không dùng động vật (cá, thịt). Như vậy, trai đàn là cuộc lễ tiến hành lộ thiên, đặt bàn giữa khoảng trống, trên khoảng đất đắp cao, lễ phẩm chỉ dùng toàn rau quả. Phật giáo tổ chức trai đàn - đàn chay - vào các dịp lễ lớn như Phật Đản, Vu Lan, nhằm các mục đích khác nhau, trai đàn chẩn tế để giúp đỡ các cô hồn vất vưởng, không nơi nương tựa và hương bát nước; trai đàn giải oan để cởi bỏ nghiệp chướng cho những người chết vì oan khuất không đáng; trai đàn bạt độ để giải thoát cho những cô hồn vất vưởng mãi chốn âm ti địa ngục... Có lẽ trai đàn là lễ hội xuất phát từ chuyện Mục Kiền Liên cứu mẹ (Vu Lan Bồn rằm tháng Bảy âm lịch).

Các vua nhà Nguyễn, cũng như các chúa trước, đều có tinh thần “cư Nho mộ Thích”, nên cũng thường xuyên cho tổ chức trai đàn chẩn tế tại các chùa công, nhiều nhất là tại chùa Thiên Mụ. Trong tổng số 36 lần thiết trai đàn suốt triều Nguyễn (theo *Thực lục* và *Hội điển*), thì 19 lần ở chùa Thiên Mụ, 5 lần ở chùa Diệu Đế, 4 lần ở chùa Giác Hoàng, 3 lần ở chùa Linh Hựu, 2 lần ở chùa Khải Tường, 1 lần ở chùa Kim Quang... Lý do không có gì khó hiểu, bởi vì đây là ngôi chùa lâu đời nhất do chính vị tổ họ Nguyễn Phúc xứ Thuận Hóa “khai sơn”. Quan niệm của họ về trai đàn như thế nào? Vua Gia Long đã có lần đặt trai đàn tại chùa Thiên Mụ, tuy nhiên ông chẳng phát biểu gì, mặc dù ngày trước ông đã ban *Điều lệ hương đẳng* nghiêm cấm việc cầu cúng. Đến vua Minh Mạng càng thực hiện nhiều hơn, lại mở những trai đàn lớn triệu tập sư khắp nước về phục vụ. Tháng Sáu năm Canh Dần (1830), lập đàn chay trên bộ dưới nước (thủy lục đạo trường) ở chùa Thiên Mụ phổ độ cho các tướng sĩ trận vong và cô hồn vô tự, vua nói: “*Đặt đàn chay chưa biết những u hồn ở âm phủ có được thấm ơn không, chỉ là để tỏ ý trầm thương nhớ bề tôi mà thôi*”.⁽¹⁾ Đến tháng Bảy năm Ất Mùi (1835), lại lập đàn chay ở chùa Thiên Mụ, vua cũng nói: “*Phật giáo tuy huyền vi, chưa chắc đã hiển ứng rõ rệt, nhưng lòng ta nhớ nghĩ đến tướng sĩ, không lúc nào quên. Việc lập đàn chay này cũng là một cách ngụ ý thương xót, chứ chẳng phải dốc lòng mê tín đạo Phật đâu*”.⁽²⁾ Tóm lại, việc các vua triều Nguyễn thường cho lập đàn chay, chẳng qua là theo tập tục như dân gian nói “xưa bày nay làm”, chứ không vì tin tưởng vào Phật lực có thể cứu độ chúng sinh, và cũng xem đó là một cách thể hiện tấm lòng thương xót bề tôi để khuyến khích thần dân ra sức phục vụ chế độ và ngai vàng của mình... Không tin nhưng vẫn làm. Một thủ đoạn chính trị rất tinh vi, hoàn hảo.

Thỉnh thoảng, nhà vua sai tổ chức đàn chay lớn vào một dịp nào đó, như đàn chay ở chùa Thiên Mụ nhân dịp giặc ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ thắng lợi năm 1835, hay đàn chay ở chùa Khải Tường nhân kỷ niệm ngày sinh của vua Minh Mạng năm 1840. Mỗi lần thiết đàn lớn thường kéo dài 21 ngày, chia làm ba đợt, mỗi đợt bảy ngày, gọi là “一七 nhất thất”, cả ba đợt gọi là “三七 tam thất”;⁽³⁾ cũng có trai đàn cỡ nhỏ chỉ một thất hay hai thất. Triều đình trưng tập tăng nhân nhiều chùa về một nơi, kết dựng “thủy lục đạo trường” (đàn trên bộ và đàn dưới nước), chia nhau công việc mà làm, cúng lễ, tụng kinh, chẩn tế suốt ngày đêm, ai làm tốt có thưởng. Đàn chay ở Huế

(1) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, sđd, tập bốn, tr. 87.

(2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, sđd, tập bốn, tr. 706.

(3) Ngày xưa, từ “tuần” để gọi tuần trăng, kéo dài mười ngày, mỗi tháng ba tuần (thượng tuần, trung tuần và hạ tuần). Tuy thế, dân gian cũng có loại tuần bảy ngày, nhưng gọi là “cũ” (như trong *Truyện Kiều*: *Nào người cũ gió tuần mưa / Một ngày nặng gánh tương tư một ngày*).

thường được tổ chức tại chùa Thiên Mục, nhưng cũng có khi làm ở tận Nam Bộ, tại ngôi chùa Khải Tường do vua Minh Mạng xây dựng để “đánh dấu” nơi mình ra đời. Những trai đàn cỡ nhỏ (nhất thất), thường chỉ tăng chúng trong chùa cũng đủ để phục vụ. Những trai đàn tầm trung thì cần nhiều hơn, nhưng cũng chỉ triệu tập tăng chúng các chùa trong vùng, trong tỉnh, kể cả chùa công lẫn chùa tư. Những trai đàn cỡ lớn (tam thất) phải cần đến một lực lượng sư sãi đông đảo thay nhau làm việc, triều đình phải tư giấy đi nhiều nơi trong nước để trưng tập sư sãi, nhà nước phải chi công quỹ cấp tiền đi đường, ăn ở và thưởng công.

Năm 1835, nhân được tin Nam Kỳ đại thắng quân Man và giặc Xiêm, thu phục thành Phiên An, vua Minh Mạng rất mừng, “*Nghĩ lại: lúc có việc, ở nơi chiến trường, nhiều người không khỏi mắc phải mũi tên hòn đạn. Đối với những người chết trận hoặc chết bệnh, ta đã từng tùy việc, gia ơn truy tặng và cấp tiền tuất, đằm đĩa ưu hậu, vinh quang tận suốt vàng. Lại lập đàn, ban tế lễ, để hả hương hồn. Lại nghĩ: đạo Phật lấy tế độ làm trọng, có lẽ giúp cho âm phúc được nhờ. Vậy sai bộ Lễ sắm vật liệu trước, đến ngày Trung nguyên, truyền cho các sư tập hợp ở chùa Thiên Mục lập đàn tràng thủy lục 21 ngày để siêu độ vong hồn những quan quân ta đã chết vì việc nước*”.⁽¹⁾ Cuộc trai đàn này tiến hành được một thất thì tiếp được tin báo thắng lợi ở Nam Kỳ, vua liền ra lệnh bày thêm bàn thờ, sắm thêm phẩm vật để tiếp tục siêu độ tướng sĩ Gia Định. Ông dụ Bộ Lễ: “*Quan quân hạ được thành Phiên An cũ đem cờ đồ báo tin thắng trận. Gặp lúc nghỉ việc quân được rửa giáo, trong ngoài đều vui mừng. Nhân đó ta nghĩ đến các tướng quân, tham tán, lãnh binh cho đến quân sĩ chịu cực nhọc ở chiến trường đã ba năm nay. Bây giờ việc lớn đã xong, rất nên ban ơn rộng khắp. Vậy trước hãy ban chung một lần yến tiệc và một buổi hát bội khiến cho mọi người đều được cùng vui. Và Tết rằm tháng Bảy năm nay, đặt một đàn chay thủy bộ ở chùa Thiên Mục để siêu độ cho vong linh các quan quân chết trận ở các đạo quân Bắc Kỳ mới được 7 ngày. Nay chuẩn cho bày thêm bài vị, tiếp tục làm chay siêu độ cho các tướng biển, binh lính vì đánh dẹp Phiên An mà chết trận, chết bệnh. Lại ra lệnh cho quan tỉnh Gia Định sắm nhiều bò, lợn, giấy tiền, mọi thứ lễ phẩm, ban 1 đàn tế để tỏ đạo trung hậu*”.⁽²⁾ Đó cũng là nội dung những bài dụ sau đây được sao lại trong *Hàm Long sơn chí*.

4. THỦY LỤC ĐÀN DỤ (Bài dụ lập đàn thủy lục)

Năm Minh Mạng thứ mười sáu (1835).

Vâng lời dụ rằng:

Trước đây đã định việc đánh dẹp ở Bắc Kỳ xong xuôi, từng sai chùa Thiên Mục đặt đàn chay ba bảy (hai mươi một) ngày để bạt độ vong linh quan binh các đạo chết trận. Ngày hôm nay (hai mươi một tháng Bảy) vừa tiếp được cờ đồ ở quân thứ Gia Định báo tin thắng trận, thu phục được nguyên thành Phiên An. Nghĩ rằng quan binh vây đánh cái cô thành ròn rã đã ba năm; trong thời gian đó, số người chết cũng nhiều. Nay đương lúc chùi rửa giáp binh, càng thương cảm lúc nghe tiếng trống, sai Bộ Lễ ngay lập tức ở các đàn trên bộ, dưới nước và bờ sông, đắp dựng thêm, bày bài vị các tướng sĩ và lính tráng biển binh chết trận và chết bệnh,

⁽¹⁾ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, sđd, tập bốn, tr. 706.

⁽²⁾ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, sđd, tập bốn, tr. 718.

tiếp tục đàn chay bậc độ, ai nấy ở cõi âm đều được hưởng phúc, để cho biết trăm thương xót quân nhân và suy rộng tấm lòng trắc ẩn vô hạn. Kính đây.

5. QUAN TRAI ĐÀN DỤ

(Dụ khi xem trai đàn)

Năm Minh Mạng thứ mười sáu (1835), Thánh Tổ Nhân Hoàng đế ta ngự đến xem trai đàn, nhân đó bảo với các quan theo hầu rằng: Họ Thích lấy thần đạo để lập giáo, Khổng Tử thì lập giáo lấy di luân để giáo dục hằng ngày. Nhưng cả hai đều giáo dục con người làm điều tốt mà thôi. Là con người ở trong trời đất thì điều thiện nên làm, điều ác nên bỏ. Họ Thích lấy họa phúc báo ứng mà giáo dục, không nên nhất khái cho là điều dị đoan cả; chỉ một việc khuyên người ta làm điều lành, thì cho dù thánh nhân sống lại cũng không thay đổi được.

6. THƯỞNG CHỨC HỒ DỤ

(Bài dụ thưởng về việc cầu phúc cho vua)

Năm Minh Mạng thứ hai mươi (1839).

Vâng lời dụ rằng:

Sang năm gặp lễ thọ Ngũ tuần của trăm, nghĩ rằng chùa Khải Tường ở Gia Định có quan hệ đến điềm phúc lành, sai quan tỉnh ấy sang năm tháng Tư đến lễ Ngũ tuần, tính liệu truyền gọi tập hợp tăng nhân trong hạt, chọn ngày lành, dựng đàn tại chùa ấy, tụng kinh hai mươi một ngày đêm, mỗi bảy ngày chần tế một lần để mở rộng phúc điền. Quan tỉnh ấy phải thay phiên nhau đến xem xét sắp đặt, cốt cho ổn thỏa vẹn toàn. Khi thời gian hai mươi một ngày đã xong, hòa thượng trú trì thưởng mỗi người ba đồng tiền Phi long bằng bạc, còn ra thì hòa thượng mỗi người hai đồng, tăng nhân mỗi người một đồng, để ai nấy đều được thấm nhuần ơn trên.

7. TỰ CHƯ THẦN DỤ

(Dụ thờ chư thần)

Năm Minh Mạng thứ 21 [1840].

Vua dụ rằng:

Thần giúp thiên cơ, làm lành ban phúc. Nhà nước đề cao việc thờ cúng các vị chính thần để cầu thần giúp đỡ đã lâu đời rồi. Việc cầu đảo thần kỳ, thờ cúng núi sông đã chép trong sách vở rồi. Trẫm từ ngày lên ngôi đến nay, luôn kính cẩn tuân theo đạo trời, thuận theo bách thần, mong được đỡ nước giúp dân, khắp nơi đều được thuận lợi lớn lao. Năm nay gặp lễ Chính thọ Ngũ tuần, ơn đức ban khắp thần và người. Nhân nghĩ rằng: Các hạt từ Tả Kỳ trở ra Bắc, các thần rất linh ứng như: Thục An Dương Vương ở Nghệ An, Chân Vũ tôn thần ở Hà Nội, Đông thần vương

ở Bắc Ninh, Tản Viên tôn thần ở Sơn Tây; chùa núi Phật Tích được khen là linh ứng; đã sai phái các quan ở Kinh chia nhau đến thỉnh bị lễ cúng.

8. PHẬT TÍCH ĐÀN DỰ (Bài dụ về đàn Phật Tích)

Năm Minh Mạng thứ 21 [1840].

Kính vâng lời dụ của vua:

Năm nay gặp lễ chính thọ năm mươi tuổi của trăm, cầu trời ban cho sống lâu phúc lớn, làm nên ơn may khắp cả, thần và người đều được đầy đủ. Gần đây, các hạt Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương ở Bắc Kỳ, người và vật có nơi không được yên lành, trăm nghĩ đến đời sống của dân mà lo cứu cấp. Sau lại nghe danh lam Phật Tích của tỉnh Sơn Tây ở Bắc Kỳ vốn do thần tăng Từ Đạo Hạnh xây dựng, đã được khen là linh ứng. Nay hãy ghi danh sách 20 vị tăng khá thông kinh kệ ở các chùa tại Kinh cùng với 10 tên ở thị trấn Hòa Thanh, trước đến chùa ấy sắp đặt đàn chay, tụng kinh cầu phúc ba “thất” ngày đêm [21 ngày đêm], mỗi “thất”, sư đứng đàn phát chẩn một lần, lấy ngày mồng 9 tháng Bảy bắt đầu tụng kinh.

9. MINH CAO TĂNG DỤ (Bài dụ về vị cao tăng nhà Minh)

Ngày mồng Một tháng Một năm Minh Mạng 21 [24/11/1840].

Đức Thánh Tổ Nhân Hoàng đế lâm triều, bảo các quan theo hầu rằng:

Vua Thái Tổ nhà Minh là người nghiêm minh, giết chóc nhiều. Bà Hoàng hậu họ Mã mắc bệnh chết, ông thương khóc không thôi, giết hết cả bọn y sinh. Kịp đến ngày đưa đám, trời nổi sấm sét và mưa, không thể chôn cất. Ông bèn triệu cao tăng tụng kinh cầu tịnh, ngầm có ý giết cao tăng ấy. Vị tăng đọc bài kệ rằng:

<i>Vũ thấp thiên thủy lệ,</i>	Mưa dầm trời nhỏ lệ,
<i>Lôi minh địa cử ai.</i>	Sét nổ đất sầu ai.
<i>Thập phương chư Bồ Tát,</i>	Bồ Tát mười phương đó,
<i>Tương tống Mã Như Lai.</i>	Tiến đưa Mã Phật Đà.

Thái Tổ nghe không chịu nổi. May mà trời cũng tịnh, sai gọi sư đến muốn ban thưởng, nhưng sư sợ đã trốn mất rồi. Lại lúc mới khởi binh, ông đi chơi đến một ngôi chùa, vị sư già hỏi họ tên, ông đề thơ lên khoảng trên vách rằng:

<i>Sát tận Giang Nam bách vạn binh,</i>	Giết hết Giang Nam bách vạn binh,
<i>Thủ trung bảo kiếm huyết do tinh.</i>	Trong tay thanh kiếm máu còn tanh.
<i>Lão tăng bất thức anh hùng Hán,</i>	Sư già chẳng biết anh hùng Hán,
<i>Thượng cảm nghiêu nghiêu vấn tính danh.</i>	Còn dám ngang nhiên hỏi tính danh.

Về sau, Thái Tổ lên ngôi, muốn gọi sư đến để giết, thì sư đã chết rồi. Hỏi chúng tăng trong chùa rằng: “Thơ trên vách sao không còn?”. Họ nói vị sư già đã tự tay chùi rửa hết, chỉ để lại một bài kệ rằng:

<i>Ngự bút đề thi bất cảm lưu,</i>	Ngự bút đề thơ chẳng dám lưu,
<i>Lưu thời duy khứng quý thần sâu.</i>	Lưu thì sợ đề quý thần sâu.
<i>Cố tương pháp thủy khinh khinh tẩy,</i>	Nên đem nước pháp láng láng rửa,
<i>Thượng hữu long quang xạ Đẩu Ngưu.</i>	Còn có ánh rồng chiếu Đẩu Ngưu.

Thái Tổ nói: “Chưa biết có phải như thế không, hay chúng tăng thuận miệng bịa ra bài tụng”, rồi tha cho. Kính đây!

10. TỨ TỊNH QUANG DỤ (Dụ ban cấp cho chùa Tịnh Quang)

Thiệu Trị năm thứ sáu [1846].

Kính vâng dụ rằng:

Năm nay, trăm lên thọ bốn mươi, cả nước cùng mừng, đều vui hiếu đạo, đã chuẩn cho các chùa mở đại trai đàn chúc mừng bậc Từ Ninh⁽¹⁾ cùng cầu phúc cho cả muôn dân trong thiên hạ. Nay căn cứ vào lời tâu của bộ chuyển lời tư của quan tỉnh Quảng Trị kể rằng chùa Tịnh Quang⁽²⁾ trong tỉnh hạt cùng với sư trú trì các chùa trong ba xã Cổ Trai, Trung An, Trung Kiên tình nguyện tụng kinh chúc mừng. Đó là xuất từ lòng thành thực sự, cũng có thể ban ơn thưởng, sai cấp tiền một trăm quan, do quan tỉnh ấy chi ra, rồi chước lượng chia cấp để các chùa ấy dùng vào việc hương đèn trong trai đàn. Kính đây!

11. THÚY VÂN THI DỤ (Bài dụ về thơ núi Thúy Vân)

Trong khoảng niên hiệu Minh Mạng, vua ngự về chùa Thánh Duyên núi Thúy Vân xem lễ, làm thơ có lời tự chú rằng:

“Núi này thời xưa có rất nhiều chùa miếu, đều do đức Hoàng tổ Hiếu Minh Hoàng đế⁽³⁾ xây dựng, sau trải qua trận giặc Tây Sơn, sụp đổ gần hết. Năm trước, ta từng đến chơi, nghĩ rằng danh sơn thắng tích không nên để cho vùi lấp mất đi; huống chi đây là nơi đức Hoàng tổ ta vì dân cầu phúc. Cho nên vào đầu năm sau,

⁽¹⁾ Tức Hoàng Thái hậu Thuận Thiên, bà nội của vua Thiệu Trị.

⁽²⁾ Chùa Tịnh Quang tọa lạc tại xứ Bàu Voi làng Ái Tử, nay thuộc thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, nguyên xưa là am Tịnh Độ (có tài liệu ghi Tịnh Nghiệp) của nhà sư Chí Khả từ Trung Quốc sang, sau truyền cho hòa thượng Tuyết Phong và Bảo Châu trú trì, rồi được chúa Nguyễn Phúc Khoát sắc tứ “Tịnh Quang tự” năm Vĩnh Hựu 5 (1739).

⁽³⁾ Hiếu Minh Hoàng đế: tức chúa Nguyễn Phúc Chu, ở ngôi khoảng 1691-1725. Sách *Đại Nam thực lục* không nói gì đến việc Minh Vương xây dựng chùa chiền ở núi Thúy Vân.

nhân để kỷ niệm ngày sinh lần thứ bảy mươi của đức Thánh mẫu Hoàng Thái hậu,⁽¹⁾ bèn mở rộng lòng lành, nêu cao duyên thánh, vào ngày tốt mùa thu, ta cho dựng chùa tại nền cũ,⁽²⁾ gọi là chùa Thánh Duyên, ý nói để giữ lại dấu vết của đức Hoàng tổ vậy. Ta có làm câu đối rằng (xem truy bổ ở phần thứ hai của quyển sáu). Lại phía sau ở lưng chừng núi, dựng một gác, gọi là gác Đại Từ; sau nữa ở đỉnh núi, dựng một tháp, gọi là tháp Điều Ngự. Tháng Giêng năm nay làm xong, kính thờ các Phật. Vì lúc ấy đầu xuân chưa rảnh mà đến chơi được; nay ba xuân ảm áp, muôn việc thanh thoi, ta thân đẩy xe loan lên chơi danh thắng.⁽³⁾ Điện chùa rực rỡ, tượng báu trang nghiêm, lòng thánh vui tươi, bước đi khỏe khoắn, nhìn ta bảo: “Có thể nói là Hoàng đế khéo nối khéo làm vậy!”⁽⁴⁾ Ta là đứa con nhỏ, cảm tạ không dám nhận, chẳng qua trên thì nhờ lòng lành của Hoàng tổ, thỏa ý tốt của Hoàng mẫu, để cầu cho đức mẹ sống lâu, dưới thì mong thần dân được vui khỏe, tốt lúa giàu mùa, thuận buồm xuôi gió, trong ấm ngoài êm. Ấy thực là lòng nguyện ước của ta vậy”.

Lại lên tháp Điều Ngự, tự chú rằng:

“Trên tháp Điều Ngự dựng cột đồng, bánh xe pháp đều gắn chuông nhỏ, gió tám hướng thường di động, gần xa đều nghe tiếng. Tháp gồm ba tầng, tầng trên thờ Trung Thiên Điều Ngự Thích Ca Mâu Ni Văn Phật và Tây Thiên Cực Lạc Pháp Vương; tầng giữa thờ Nhân Gian Điều Ngự Phúc Bị Quân Sinh Vạn Thiện Chí Tôn; tầng dưới thờ Địa Phủ Điều Ngự Minh Sát Sam Nghiêm Diêm La Chủ Tể. Danh hiệu Trung Thiên Điều Ngự và Pháp Vương thấy chép trong kinh, còn hai tên sau thì do ý kiến của ta sáng tạo đầu tiên đó. Địa Phủ Điều Ngự là chuyện huyền hoặc chẳng nói làm gì, đến như Nhân Gian Điều Ngự mà gọi là Phúc Bị Quân Sinh Vạn Thiện Chí Tôn, nếu ai hỏi là có hay không, thì ta đáp: Có chứ! Nay, các vị vua ở đời đạt đến bậc thánh như Nghiêu Thuấn, hoặc những nhân chủ các triều đại Việt Nam và Trung Quốc mà ơn đức thấm khắp mọi người, đời sau còn hưởng nhờ phúc ấm, không có gì đáng hổ thẹn mà đức có thể nêu gương, thì nhà Thích gọi là Phật, nhà Nho gọi là Giác, ắt phép tắc có thể làm bậc thầy tiêu biểu, thờ cúng thì có thể an ủi, vỗ về chúng sinh, không có gì sai trái, xét theo lý cũng chẳng mâu thuẫn chút nào”.

*

* *

(1) Tức bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Đang, mẹ vua Minh Mạng.

(2) Nền cũ: có lẽ là nền ngôi chùa cũ Khuông Hải mà Đào Duy Từ đã nói trong bài thơ *Tư Dung vấn*.

(3) Cứ theo trình tự nói đây, thì năm Minh Mạng 16 (1835), vua về chơi núi Mỹ Am, ban tên Thúc Hoa, cho dân tiền dựng miếu thờ thần (miếu nay vẫn còn, ở lưng chừng sườn đông); năm Minh Mạng 17 (1836), vua hạ chỉ xây dựng chùa và các kiến trúc phụ (gác Đại Từ, tháp Điều Ngự), đến tháng Giêng năm Minh Mạng 18 (1837) thì hoàn tất, khánh thành, nhưng vua không về dự được vì bận việc, phải qua tháng Ba mới rước mẹ về thăm chùa. Mục đích làm chùa là để “giữ dấu tích của Hoàng tổ” và để “kỷ niệm thất tuần đại khánh của Hoàng Thái hậu”.

(4) Khéo nối khéo làm: “thiện kế thiện thuật”, thành ngữ chỉ con cháu nối được chí cha ông, làm cho cơ nghiệp vững bền và phát triển.

Lời dẫn

Chúng ta sẽ biết hình thức quản lý, tổ chức các chùa thầy (chùa sư) trong dân gian qua bài văn *Thị chúng* của hòa thượng Phước Chỉ chùa Tường Vân. Tại các chùa công, triều Nguyễn lúc đầu cũng đặt chức trú trì (cũng đọc trụ trì, nghĩa đen: ở và giữ gìn), tìm mời những nhà sư đạo cao đức trọng trong nước về đảm nhiệm một giai đoạn, như năm 1814, sau khi trùng kiến chùa Thiên Mụ, vua Gia Long mời sư Tổ Ấn Mật Hoằng quê ở Bình Định, tu ở chùa Đại Giác (Gia Định) ra trú trì, đến năm 1820, sư thôi chức trở về Bình Định trùng tu chùa Thập Tháp Di Đà. Tháng Hai năm Ất Dậu (1825), vua Minh Mạng sau cuộc đàn chay lớn, mời sư Tâm Đoan ở chùa Từ Ân tại Phiên An (Gia Định) ra trú trì chùa Thiên Mụ. Về sau, vua Minh Mạng đặt thêm chức tăng cang (viết 僧綱 hoặc 僧綱 vốn chính âm đọc là tăng cương), trên chức trú trì. Chức này có lẽ bắt đầu xuất hiện sau cuộc đàn chay siêu độ lớn vào dịp lễ Vu Lan tháng Bảy (tiết Trung Nguyên) năm Ất Mùi (1835), vua dụ “*bộ Lễ cấp cho hai người trụ trì ở chùa Thiên Mụ và quán Linh Hựu, mỗi người một đạo văn bằng tăng cương. Ngoài ra, nếu có sư nào đức hạnh thanh cao, đạo pháp linh diệu, cứu người, chữa bệnh, thì cũng cấp (văn bằng ấy) cho để coi quản tất cả tăng đồ và đạo lưu, bảo nhau làm điều thiện, không được vượt ngoài pháp chế, mắc vào luật cấm*”⁽¹⁾... Vua cũng đặt ra chế độ cấp độ điệp, giới đao cho một số vị đạo cao đức trọng. Dưới tăng cang và trú trì là tri sự, rồi đến các phần hành khác, đều do triều đình bổ nhiệm, chọn người tốt nhất trong số các chùa giới thiệu lên, gọi là bảo cử, bảo trí. Bộ Lễ sẽ theo đó mà làm công văn bổ nhiệm trình lên vua phê duyệt, rồi cho thi hành, không khác gì chế độ đối với quan chức nhà nước.

Mọi viên chức nói trên đều phải phụng mệnh vua làm tốt nhiệm vụ tại chùa, trước hết là giữ gìn cơ sở vật chất cho chu đáo, sau nữa là lo việc hương khói, tụng kinh niệm Phật hàng ngày cầu nguyện quý ngài phù hộ cho “quốc thái dân an”, “hoàng đồ củng cố”, “đế đạo hà xương”, khi cần, họ cũng phải tuân lệnh triều đình điều động từ chùa này sang chùa khác, hay đến phục vụ một lễ hội nào của nhà nước, đặc biệt là tổ chức các cuộc trai đàn chẩn tế mỗi khi có yêu cầu. Đối lại, họ được cấp đầy đủ nhu cầu hàng ngày để chi dụng trong sinh hoạt ăn uống, tế lễ như gạo, muối, lương tiền, dầu đèn, phẩm vật... nhưng số lượng không quy định rõ ràng, mà tùy lúc, tùy nơi, tùy việc... Những chức chưởng quan trọng như tăng cang, trú trì thì được cấp sắc bằng, kèm theo giới đao và độ điệp. Giới đao là con dao nhỏ của các nhà sư để thể phát (cắt tóc) và cắt may đạo phục. Độ điệp, cũng gọi là giới điệp, “*trước hết ghi tên hòa thượng chủ trì lễ thụ giới, tên các sư truyền dạy, tiếp đó ghi chỉ nguyện của người thụ giới, cuối cùng ghi họ tên của người được thụ giới, có ghi tên, đóng dấu của các sư truyền giới (10 người) để làm chứng*” (TĐPHHV, tr. 460). Tờ tuyền bổ dịch sau đây là một văn bản về vấn đề này.

12. BẢN SƯ MÔNG THĂNG DIỆU ĐỂ TỰ TĂNG CANG LỤC VĂN (Bài văn chép bốn sư được thăng bổ làm tăng cang trú trì chùa Diệu Đế)

Ngày 19 tháng Năm năm Thành Thái thứ 11 [26/6/1899].

Bộ Lễ tâu rằng:

Kính căn cứ vào lời bẩm của bọn Bùi Tích ở các chùa công rằng tăng cang chùa Diệu Đế, trú trì chùa Từ Ân hiện khuyết (do tăng cang chùa Diệu Đế Nguyễn Hữu Thiêm già ốm, trú trì chùa Từ Ân Nguyễn An Lạc chết bệnh). Lại quan trong Bộ kính

⁽¹⁾ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, ĐNLT, sđd, tập bốn, tr. 706.

chiếu theo chùa Linh Quang vâng mệnh cung Trường Ninh sùng tu chùa Ngọc Sơn liên quan đến di tích triều trước, chỉ có tự trưởng, xin đổi đặt trú trì. Trải do các chùa bảo cử trú trì chùa Diệu Đế Đỗ Tuệ Vân, tri sự Nguyễn Tường Thụy, tri sự chùa Từ Ân Phạm Tiên Giảng, trú trì chùa Linh Quang Trần Quang Sâm, trú trì chùa Ngọc Sơn Nguyễn Đức Tuyển đều là đồng niên xuất gia, giữ bền giới luật, thông thạo khoa nghi. Trong đó, Đỗ Tuệ Vân có thể làm tăng cang chùa Diệu Đế, chức trú trì bị khuyết thì xin đem Nguyễn Tường Thụy bổ sung vào, còn Trần Quang Sâm, Nguyễn Đức Tuyển có thể đổi đặt làm trú trì hai chùa ấy, cùng liên danh ký kết bầm lên.

Bề tôi ở Bộ xem xét quả thật như thế, nên xin chuẩn cho làm theo lệ, tăng cang thì cấp giấy chứng nhận một đạo, trú trì thì cấp giới đao và độ điệp mỗi thứ một cái, phát cho chùa ấy kính cất giữ. Đến như tiền cấp hàng tháng thì Bộ Hộ theo lệ chi phát. Họ tên, quê quán và tuổi những người ấy kính vâng liệt kê sau đây, dám tâu lên xin đợi chỉ để tuân hành. Kê:

1. Xin bổ tăng cang chùa Diệu Đế 1 người: trú trì Đỗ Tuệ Vân⁽¹⁾ (người làng Tiền Kiên, tổng An Đôn, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, sinh năm Nhâm Thìn, 68 tuổi).

2. Xin bổ trú trì chùa Diệu Đế 1 người: tri sự Nguyễn Tường Thụy (người làng Đa Nghi, tổng An Nhơn, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, sinh năm Đinh Tỵ, 43 tuổi).⁽²⁾

3. Xin bổ trú trì chùa Từ Ân 1 người: tri sự Phạm Tiên Giảng (người làng Trung Kiên, tổng Bích La, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, sinh năm Nhâm Tý, 48 tuổi).⁽³⁾

4. Đổi đặt trú trì chùa Linh Quang 1 người: tự trưởng Trần Quang Sâm (người làng Đa Nghi, tổng An Nhơn, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, sinh năm Ất Mão, 44 tuổi).

5. Xin bổ trú trì chùa Ngọc Sơn 1 người: tự trưởng Nguyễn Đức Tuyển (người phường Phú Hậu, tổng An Lạc, phủ Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, sinh năm Đinh Mùi, 52 tuổi).⁽⁴⁾

Bộ Lễ kính chép - Chùa Diệu Đế tuân hành;

(Đóng dấu: Lễ Bộ chi ấn).

Chủ sự Lê Thạc kính xem xét.

⁽¹⁾ Đỗ Tuệ Vân: tức sư Tâm Truyền (1832-1911), pháp danh và pháp tự là Thanh Minh Tuệ Vân.

⁽²⁾ Nguyễn Tường Thụy: đệ tử nổi pháp của Diệu Giác hòa thượng, húy Thanh Vân tự Tường Thụy hiệu Tâm Thành (xem kệ phó pháp).

⁽³⁾ Phạm Tiên Giảng: đệ tử nổi pháp của hòa thượng Yết Ma chùa Tường Vân (Hải Toàn Linh Cờ), húy Thanh Nguyên, hiệu Tiên Giảng đại sư (xem kệ phó pháp).

⁽⁴⁾ Nguyễn Đức Tuyển: đệ tử nổi pháp của Tôn chứng A xà lê chùa Tường Vân, húy Như Thuật, tự Đức Tuyển, hiệu Tâm Minh (xem kệ phó pháp).